

BỘ TÀI CHÍNH
Số: 04 TC/CĐKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 12 tháng 1 năm 1994

THÔNG TƯ

Hướng dẫn kế toán một số điểm bổ sung về chế độ sử dụng vốn trong các doanh nghiệp nhà nước

Tiếp theo Thông tư số 95 TC/CN ngày 11 tháng 11 năm 1993 hướng dẫn bổ sung một số điểm về chế độ sử dụng vốn tại các doanh nghiệp Nhà nước, Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán các vấn đề trên như sau:

I- KẾ TOÁN GÓP VỐN THAM GIA LIÊN DOANH

1- Khi đưa tài sản (tài sản cố định, tài sản lưu động) để góp vốn tham gia liên doanh, doanh nghiệp phải xác định giá trị còn lại của tài sản đem góp vốn, căn cứ vào giá trị tài sản đem góp vốn được các bên tham gia liên doanh chấp nhận là giá trị vốn góp, xác định khoản chênh lệch so với giá trị còn lại của tài sản đem góp vốn ghi trên sổ kế toán của doanh nghiệp.

-Số chênh lệch này của các tài sản hình thành từ nguồn vốn Ngân sách cấp, nguồn vốn doanh nghiệp tự bổ sung, thì được ghi tăng (hoặc giảm) giá trị tài sản và nguồn vốn tương ứng (theo tỷ lệ tham gia hình thành giá trị tài sản đó), như sau:

- Đối với tài sản cố định:

+ Trường hợp chênh lệch tăng (Giá trị vốn góp cao hơn giá trị còn lại), ghi:

Nợ TK 10 - Tài sản cố định

Có TK 80 - Nguồn vốn cố định (801, 802)

+ Trường hợp chênh lệch giảm (Giá trị vốn góp thấp hơn giá trị còn lại), ghi:

Nợ TK 80 - Nguồn vốn cố định (801 - 802)

Có TK 10 - Tài sản cố định

- Đối với tài sản lưu động:

+ Trường hợp chênh lệch tăng (Giá trị vốn góp cao hơn giá trị trên sổ kế toán), ghi:

Nợ các TK 21, 22, 23, 24

Có TK 81 - Nguồn vốn lưu động (811, 812)

+ Trường hợp chênh lệch giảm (Giá trị vốn góp thấp hơn giá trị trên sổ kế toán), ghi:

Nợ TK 81 - Nguồn vốn lưu động (811 - 812)

Có các TK 21, 22, 23, 24

- Số chênh lệch giữa giá trị tài sản được chấp nhận là giá trị vốn góp với giá trị còn lại của tài sản ghi trên sổ kế toán của các tài sản hình thành từ nguồn vốn vay, trước hết được ghi tăng (hoặc giảm) nguồn vốn tự bổ sung như hướng dẫn ở phần trên. Trong quá trình trả nợ, nếu trả bằng nguồn vốn của Ngân sách thì phải chuyển từ nguồn vốn tự bổ sung sang nguồn vốn Ngân sách cấp bằng số vốn đã sử dụng nguồn vốn của Ngân sách để trả nợ.

Khi kết chuyển, kế toán ghi:

- Đối với nguồn vốn cố định:

Nợ TK 80 - Nguồn vốn cố định (802)

Có TK 80 - Nguồn vốn cố định (801)

-Đối với nguồn vốn lưu động:

Nợ TK 81 - Nguồn vốn lưu động (812)

Có TK 81 - Nguồn vốn lưu động (811)

2 - Sau khi phản ánh kết quả đánh giá lại tài sản, theo giá trị vốn góp liên doanh được chấp nhận, kế toán ghi sổ xuất vốn tham gia liên doanh:

2.1- Đối với tài sản cố định:

Nợ TK 66 - Vốn tham gia liên doanh (661) - Giá trị vốn góp

Nợ TK 11 - Hao mòn TSCĐ - Giá trị đã hao mòn

Có TK 10 - Tài sản cố định - Nguyên giá đã đánh giá lại

2.2- Đối với tài sản lưu động:

Nợ TK 66 - Vốn tham gia liên doanh (661) - Giá trị vốn góp

Có các TK 21, 22, 23, 24.. - Giá trị đã đánh giá lại

Và/hoặc Có các TK 50,51

3- Đối với giá trị vốn góp tham gia liên doanh bằng giá trị quyền sử dụng đất, mặt nước, mặt biển: Khi chính thức được công nhận là vốn đã góp, kế toán ghi tăng vốn tham gia liên doanh và ghi tăng nguồn vốn cố định phần Ngân sách cấp:

Nợ TK66 - Vốn tham gia liên doanh (661)

Có TK 80 - Nguồn vốn cố định (801)

4- Giá trị nguồn vốn cố định và nguồn vốn lưu động, phần Ngân sách cấp, dùng để tham gia liên doanh với nước ngoài được phản ánh chi tiết riêng để làm cơ sở xác định số nhận nợ với Ngân sách và tính toán các khoản nghĩa vụ với Ngân sách của doanh nghiệp.

II- KẾ TOÁN VỀ THANH LÝ, NHƯỢNG BÁN TSCĐ

Kế toán tài sản cố định thanh lý, nhượng bán ngoài việc phải chấp hành nghiêm chỉnh các thủ tục chứng từ và hạch toán giảm tài sản cố định theo quy định hiện hành, phải căn cứ vào từng trường hợp cụ thể để hạch toán các nghiệp vụ thanh lý và nhượng bán như sau:

1- Trường hợp doanh nghiệp thực hiện thanh lý, nhượng bán TSCĐ để đầu tư, đổi mới dây truyền công nghệ, mở rộng và phát triển sản xuất thì toàn bộ số tiền thu được về thanh lý, nhượng bán được bổ sung vào nguồn vốn đầu tư XDCCB, kế toán ghi:

Nợ các TK 50,51...

Có TK 82 - Nguồn vốn XDCCB (822)

- Phản ánh số tiền chi về thanh lý, nhượng bán, ghi:

Nợ TK 82 - Nguồn vốn XDCCB (822)

Có các TK 50,51,69...

- Đối với TSCĐ có gốc vay tín dụng, hoặc chiếm dụng phải xác định giá trị còn lại của TSCĐ, ghi :

Nợ TK 82 - Nguồn vốn XDCCB (822)

Có TK 80 - Nguồn vốn cố định (802)

- Khoản chênh lệch giữa giá trị nhượng bán, thu thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và số tiền chi thanh lý của TSCĐ có gốc Ngân sách, tự bổ sung, vay tín dụng hoặc chiếm dụng xử lý như sau:

+ Chênh lệch lãi để lại trên số dư có của TK 82 - Nguồn vốn XDCB (822) bổ sung nguồn vốn đầu tư XDCB.

+ Chênh lệch lỗ, trước hết hạch toán giảm quỹ xí nghiệp (quỹ KKPTSXKD), nếu không đủ hoặc không có quỹ KKPTSXKD để giảm trừ thì trừ vào lợi nhuận để lại xí nghiệp, ghi:

Nợ TK 83 - Quỹ xí nghiệp (831)

Hoặc Nợ TK 70 - Thu nhập (Trừ vào thu nhập để lại xí nghiệp trước khi trích quỹ xí nghiệp)

Có TK 82 - Nguồn vốn XDCB (822)

- Số tiền thanh lý, nhượng bán TSCĐ phải gửi vào Ngân hàng đầu tư và phát triển và chỉ được sử dụng để tái đầu tư TSCĐ, ghi:

Nợ Tiểu khoản 513 - Tiền gửi về đầu tư XDCB

Có Tiểu khoản 511 - Tiền gửi Ngân hàng

2- Trường hợp nhượng bán TSCĐ với mục đích mua đi, bán lại để kiếm lời, phải chịu thuế doanh thu, thuế lợi tức theo luật định, kế toán ghi sổ như sau:

- Doanh thu bán TSCĐ, ghi:

Nợ các TK 50, 51, 61...

Có TK 40 - Tiêu thụ và kết quả (405)

- Giá vốn, hoặc giá trị còn lại của TSCĐ đem bán, ghi:

Nợ TK 40 - Tiêu thụ và kết quả (405)

Có TK 82 - Nguồn vốn XDCB (822) (giá trị còn lại)

- Nếu có chi phí thanh lý nhượng bán, ghi:

Nợ TK 40 - Tiêu thụ và kết quả (405)

Có các TK 50, 51, 69...

- Chênh lệch giữa giá bán và giá vốn hoặc giá trị còn lại của TSCĐ, ghi: